

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 17 tháng 8 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 17/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 15/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	5.947,318	49,11	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	-2,10	-2,00	(0,10)	3.057,787	56	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	4,00	3.766,700	Cửa van	-2,50	-2,55	0,05	1.321,250	35	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thẳng	1,40	298,520	Cửa van	-1,60	-1,60	-	256,901	86	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-2,90	-3,00	0,10	244,420	58	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,00	0,05	(0,05)	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	-0,05	0,00	(0,05)	604,661	98	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Drông	3,90	392,520	Tự do	-2,30	-2,30	-	72,841	19	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-4,75	-4,95	0,20	195,207	21	MN tăng nhanh
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô			22.234,310				-	18.789,817	84,51	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Rô	18,00	12.230,000	Cửa van	-6,40	-6,40	-	9.196,202	75	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	0,60	0,60	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,10	0,10	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,05	0,05	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	705,000	83	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	0,03	0,03	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rcáp	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,06	0,06	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	-2,00	-2,00	-	98,438	57	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	-3,00	-3,00	-	174,837	47	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				0,70	0,70	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				0,20	0,20	-			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				0,50	0,50	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				0,20	0,20	-			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				Kiệt	Kiệt	-			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách				1,80	1,80	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú				1,50	1,50	-			
III	Huyện Đắk Mil			20.262,220				-	16.185,826	79,88	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	-1,75	-1,78	0,03	6.001,875	77	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	-0,82	-0,83	0,01	2.144,306	76	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,67	1,67	-	18,741	50	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-2,35	-2,45	0,10	177,829	29	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	230,100	66	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	334,615	67	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,05	0,05	-	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	212,545	67	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,03	0,03	-	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	14,700	49	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	26,133	87	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,67	-1,67	-	212,446	34	
16	Công trình Đắk NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Cửa van	0,02	0,03	(0,01)	220,000	100	
17	Công trình Đắk Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,04	0,05	(0,01)	165,000	100	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,45	-1,45	-	109,389	57	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	-0,90	-0,90	-	125,387	94	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-1,00	-1,00	-	75,914	83	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,25	0,25	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đổ Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,18	-1,20	0,02	219,360	77	
24	Công trình Đổ Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,18	-1,18	-	1.139,156	87	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	4,80	10,000	Tự do	0,08	0,10	(0,02)	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Săk	2,00	720,000	Tự do	0,01	0,01	-	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-0,80	-0,15	(0,65)	23,120	46	MN giảm rất nhanh
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,02	0,02	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	0,15	0,15	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	0,03	0,03	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song			9.075,530				-	8.798,075	96,94	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,15	0,1	0,05	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắk ND'run	7,77	1.230,700	Cửa van	0,08	0,08	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	-1,60	-1,60	-	78,922	69	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,15	0,17	(0,02)	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	0,05	0,05	-	321,500	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	4,50	252,000	Tự do	0,05	0,05	-	252,000	100	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	0,30	0,30	-	114,000	100	
8	Hồ Đắk M'run	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,12	0,07	0,05	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Trần giếng	0,12	0,10	0,02	455,900	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 17/8/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 15/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
10	Hồ Đắc RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,17	0,15	0,02	907,670	100	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,05	0,05	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,05	0,05	-	563,950	100	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,09	0,09	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	0,20	0,20	-	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,40	0,40	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,15	0,15	-	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	-3,40	-3,40	-	465,145	63	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,07	0,07	-	249,500	100	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,10	0,1	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,05	0,05	-	273,500	100	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	0,07	0,07	-	1.717,660	100	
V Thị xã Gia Nghĩa				7.091,090					7.091,090	100,00	
1	Hồ Nam Dạ	Đắc N'ia	8,20	1.082,400	Tự do	0,15	0,15	-	1.082,400	100	
2	Hồ Chế Biên	Đắc N'ia	4,00	689,800	Tự do	0,30	0,25	0,05	689,800	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Đưng	Đắc N'ia	5,40	230,000	Tự do	0,15	0,15	-	230,000	100	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đố)	Đắc N'ia	4,70	426,600	Tự do	0,15	0,15	-	426,600	100	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc N'ia	7,41	790,100	Tự do	0,10	0,10	-	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc N'ia	6,00	355,690	Tự do	0,02	0,05	(0,03)	355,690	100	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc N'ia	8,40	306,190	Tự do	0,14	0,14	-	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,07	0,07	-	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,05	0,05	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,03	0,03	-	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,35	0,37	(0,02)	603,750	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,20	0,20	-	300,000	100	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,15	0,15	-	286,000	100	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,15	0,15	-	605,000	100	
VI Huyện Đắc GLong				11.656,600					11.487,110	98,55	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,60	0,60	-	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,20	0,20	-	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	-0,90	-1,00	0,10	190,410	79	
4	Hồ Đắc Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,02	0,02	-	560,250	100	
5	Hồ Đắc Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,03	0,03	-	135,800	145	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,07	0,07	-	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,06	0,06	-	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắc Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,12	0,12	-	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,22	0,22	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,25	0,25	-	260,000	100	
11	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,03	0,03	-	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,25	0,25	-	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,03	0,03	-	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,04	0,04	-	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,03	0,03	-	356,320	100	
16	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,18	0,17	0,01	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,03	0,03	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,04	0,04	-			
19	Hồ Bās Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	0,05	0,05	-			
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	8,00	332,700	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	332,700	100	
21	Hồ BDong	Đắc Som	2,50	400,000	Tự do	0,05	0,05	-	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	8,40	241,400	Tự do	-2,70	-2,80	0,10	130,700	54	
23	Hồ Chum Ia	Đắc Som	3,00		Tự do	0,07	0,07	-			
24	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	7,80	84,000	Tự do	0,02	0,02	-	84,000	100	
25	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	8,10	165,120	Tự do	0,03	0,03	-	165,120	100	
26	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	8,00	691,000	Tự do	0,02	0,02	-	691,000	100	
27	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	8,30	169,340	Tự do	0,03	0,03	-	169,340	100	
28	Hồ Trắng Ba	Đắc Ha	4,50	270,000	Tự do	0,03	0,02	0,01	270,000	100	
29	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,08	0,07	0,01	594,800	100	
30	Hồ Đa Hang Lang	Đắc R'măng	3,50		Tự do	0,08	0,08	-			
VII Huyện Đắc RLấp				27.037,690					26.710,112	98,79	
1	Hồ Đắc RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,40	0,40	-	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắc Sin)	Đắc Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,70	-0,75	0,05	1.129,686	93	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	0,20	0,10	0,10	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,80	-0,70	(0,10)	398,942	88	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,15	0,10	0,05	1.103,000	100	
6	Hồ Đắc Côn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,10	0,10	-	773,810	100	
7	Hồ Đắc Sinh (Hồ thôn 5)	Đắc Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,20	0,20	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	0,20	0,20	-	938,900	100	
9	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,15	0,20	(0,05)	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,20	0,20	-	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,18	0,18	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắc Sin	4,80	702,070	Tự do	0,15	0,15	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắc Sin	6,90	745,000	Tự do	0,15	0,15	-	745,000	100	
15	Hồ Đắc Sin	Đắc Sin	3,40	686,060	Tự do	0,06	0,06	-	686,060	100	
16	Hồ Đắc Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,20	0,20	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,09	0,09	-	289,400	100	
18	Hồ Đắc RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	0,35	0,35	-	764,350	100	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,20	0,20	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	0,18	0,18	-	916,700	100	
21	Hồ Sà Đa Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,45	0,45	-	350,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 17/8/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 15/8/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,18	0,18	-	408,100	100	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	3,20	422,000	Tự do	0,10	0,10	-	422,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	6,00	458,900	Tự do	0,25	0,25	-	458,900	100	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	0,15	0,15	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắk Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,80	0,80	-	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,10	0,10	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,25	0,20	0,05	494,000	100	
31	Hồ Đắk Krung	Đắk Wer	1,70	532,000	Tự do	0,25	0,25	-	532,000	100	
32	Đập Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,40	-0,40	-	174,86	99	
VIII Huyện Tuy Đức			-	13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,18	0,18	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,35	0,35	-	1.081,000	100	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,07	0,07	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắk Kê	Quảng Trục	4,70	313,300	Tự do	0,10	0,10	-	313,300	100	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	8,40	390,000	Tự do	0,10	0,10	-	390,000	100	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,45	0,45	-	709,000	100	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	5,50	138,470	Tự do	0,15	0,15	-	138,470	100	
8	Hồ Đắk Kê 2	Quảng Trục	6,90	403,700	Tự do	0,10	0,10	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	5,00	107,900	Tự do	0,15	0,15	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,25	0,25	-	728,400	100	
11	Đập Đắk Bu Rley	Đắk R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,25	0,25	-	115,520	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,15	0,15	-	562,300	100	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,22	0,24	(0,02)	460,800	100	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,21	0,19	0,02	460,800	100	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,24	0,22	0,02	562,500	100	
16	Đập Đắk Rma	Đắk Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,20	0,20	-	335,800	100	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	4,30	377,830	Tự do	0,15	0,15	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trục	7,00	815,000	Tự do	0,15	0,15	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,21	0,23	(0,02)	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,23	0,24	(0,01)	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	5,06	311,000	Tự do	0,21	0,22	(0,01)	311,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	5,00	252,000	Tự do	0,15	0,11	0,04	252,000	100	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,10	0,10	-	1.230,700	100	
170	TỔNG CỘNG:			123.033,610					108.575,367	88,25	